

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.780	25.780	26.090	26.090	VNĐ
	AUD	16.270	16.370	16.770	16.770	VNĐ
	CAD	18.400	18.510	18.990	18.990	VNĐ
	CHF		31.310		32.160	VNĐ
	EUR	28.990	29.120	29.920	29.920	VNĐ
	GBP	33.890	34.040	34.920	34.920	VNĐ
	HKD		2.900		3.400	VNĐ
	JPY	176,60	180,20	183,80	184,80	VNĐ
	NZD		15.290		15.810	VNĐ
	SGD	19.380	19.560	20.060	20.060	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:30 ngày 18/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:30, 18/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.